CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Kỳ Lạc)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN 09 THÁNG ĐẦU NĂM	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**100,338**	**80,555**	**80.28%**
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	545	111	20.37%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	3,640	8,385	230.36%
3	Thu bổ sung	96,153	67,367	70.06%
	- Thu bổ sung cân đối	77,910	51,936	66.66%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	18,243	15,431	84.59%
4	Thu chuyển nguồn		4,692	
II	**TỔNG SỐ CHI**	**100,338**	**70,023**	**69.79%**
1	Chi đầu tư phát triển	3,914	9,305	237.74%
2	Chi thường xuyên	94,730	60,139	63.48%
3	Dự phòng	1,694	579	34.18%

TỔNG HỢP THU 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Kỳ Lạc)

TT	Nội dung	Tỷ lệ phân chia			Thực hiện 09 tháng đầu năm 2026	Thu ngân sách cấp xã hưởng
		NSTƯ	NS Tỉnh	NX xã		
A	**THU NỘI ĐỊA**				**16,963**	**8,496**
1	**Thu từ khu vực Quốc doanh**				**0**	**0**
2	**Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh**				**6,959**	**3,415**
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0%	51,5%	48,5%	3,526	1,710
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0%	54%	46%	294	135
2.3	Thuế tài nguyên	0%	50%	50%	3,139	1,570
3	**Thuế Thu nhập cá nhân**	**0%**	**100%**	**0%**	**773**	**0**
4	**Lệ phí trước bạ**	**0%**	**50%**	**50%**	**3,200**	**1600**
5	**Phí, lệ phí**				**1,786**	**909**
5.1	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	100%	0%	0%	74	0
5.2	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu (Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản)	0%	50%	50%	1,607	803.5
5.3	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung xã thu	0%	0%	100%	105	105
7	**Tiền thuê mặt đất, mặt nước**	15%	42,5%	42,5%	**26**	**11**
8	**Các khoản thu về nhà đất**				**2,758**	**1,877**

8.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0%	0%	100%	6	6
8.2	Thu tiền sử dụng đất	15%	17%	68%	2,752	1871
9	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi CS**	**0%**	**0%**	**100%**	**0**	**0**
10	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**0%**	**50%**	**50%**	**1,317**	**658.5**
11	**Thu khác ngân sách**				**144**	**26**
11.1	Thu tiền phạt do TW thu				116	2.0
11.2	Thu tịch thu (TW hưởng 100%)				4.4	0
11.3	Thu khác còn lại				23.62	23.61
B	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**67,367**	**67,367**
1	Bổ sung cân đối	0%	0%	100%	51,936	51,936
2	Bổ sung có mục tiêu	0%	0%	100%	15,431	15,431
C	**THU CHUYỂN NGUỒN**	**0%**	**0%**	**100%**	**4,692**	**4,692**
TỔNG THU					**89,022**	**80,555**

ỦY BAN NHÂN DÂN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2026 của UBND xã Kỳ Lạc)

STT	Nội dung	Thực hiện 09 tháng đầu năm 2026		
		Tổng số	ĐTPT	TX
	1	5	6	7
Tổng số chi		**70,023**	**9,305**	**60,718**
A	**CHI ĐẦU TƯ XDCB**	**9,305**	**9,305**	
B	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**60,718**		**60,718**
1	**Chi cho công tác dân quân tự về, trật tự an toàn xã hội**	**1,659**	**0**	**2,336**
1.1	Chi dân quân tự vệ	1,627		1,627
1.2	Chi trật tự an toàn xã hội	32		709
2	**Chi giáo dục**	**27,478**	**1,404**	26,074
3	**Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ**	**63**		**63**
4	**Chi y tế, dân số**	**2,848**		**2,848**
5	**Chi văn hóa, thông tin**	**215**		**215**
6	**Chi phát thanh, truyền thanh**	**8**		**8**
7	**Chi thể dục, thể thao**	**77**		**77**
8	**Chi bảo vệ môi trường- đề án rác**	**224**		**224**
9	**Chi các hoạt động kinh tế**	**4,602**	**3,736**	**866**

-	Trung tâm Dịch vụ TH	143		143
-	Giao thông	4,282	3,736	546
-	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	178		178
-	Thị chính	0		
-	Thương mại, du lịch	0		
10	**Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể**	**19,362**	**4,165**	**15,197**
-	Quản lý Nhà nước	13,896	4,165	9,731
-	Đảng Cộng sản Việt Nam	3,364		3,364
-	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	2,101		2,101
-	Chi hỗ trợ khác (nếu có)	0		0
11	**Chi cho công tác xã hội (Bao gồm chi cho NCC và BTXH)**	**12,295**	**0**	**12,295**
13	**Chi khác**	**0**		**0**
14	**Tiền khen thưởng theo NĐ 173**	**0**		**0**
15	**Chi chuyển nguồn**	**0**		**0**
D	**CHI DỰ PHÒNG**	**579**		**579**

ỦY BAN NHÂN DÂN